

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 1 NĂM 2025**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>851.174.714.367</b>	<b>750.699.780.138</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>210.039.368.999</b>	<b>257.458.294.336</b>
1. Tiền	111		116.039.368.999	248.458.294.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.000.000.000	9.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>606.151.013.982</b>	<b>456.320.115.800</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.498.319.946	7.709.589.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	262.555.786	1.370.743.451
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	655.171.914.746	505.671.914.746
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	16.736.715.964	15.086.360.546
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73.518.492.460)	(73.518.492.460)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>10.430.578.231</b>	<b>10.349.096.197</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.430.578.231	10.349.096.197
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.553.753.155</b>	<b>26.572.273.805</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		540.357.158	2.404.707.305
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.321.967.139	8.501.607.111
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.708.439.427	9.682.969.958
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		5.982.989.431	5.982.989.431
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.172.329.591.315</b>	<b>2.330.833.040.909</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>115.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	15.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.300.481.719.108</b>	<b>1.316.644.510.744</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>1.300.043.785.995</b>	<b>1.316.064.615.648</b>
- Nguyên giá	222		1.835.190.785.114	1.833.312.433.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(535.146.999.119)	(517.247.818.315)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>437.933.113</b>	<b>579.895.096</b>
- Nguyên giá	228		2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.627.421.067)	(1.485.459.084)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.068.946.090</b>	<b>936.611.552</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.068.946.090	936.611.552
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>866.176.000.000</b>	<b>1.009.329.395.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		885.776.000.000	885.776.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.100.000.000	44.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	143.153.395.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(63.700.000.000)	(63.700.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.487.926.117</b>	<b>3.812.523.613</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.773.014.502	2.097.308.998
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.714.911.615	1.715.214.615
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.023.504.305.682</b>	<b>3.081.532.821.047</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.680.663.763.102</b>	<b>1.684.623.577.006</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>330.823.997.263</b>	<b>325.700.837.480</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.243.897.258	21.666.708.290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.845.223.817	1.435.438.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	32.554.080	76.067.814
4. Phải trả người lao động	314		1.566.435.808	380.073.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.064.153.319	9.305.721.295
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16.892.937.061	10.817.036.249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	284.178.795.920	282.019.792.310
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.349.839.765.839</b>	<b>1.358.922.739.526</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	968.622.159.827	966.705.133.514
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	381.217.606.012	392.217.606.012
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.342.840.542.580</b>	<b>1.396.909.244.041</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>1.342.840.542.580</b>	<b>1.396.909.244.041</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.623.462.173	16.623.462.173
<b>5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>519.184.488.807</b>	<b>573.253.190.268</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		573.253.190.268	(62.643.915.119)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(54.068.701.461)	635.897.105.387
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.023.504.305.682</b>	<b>3.081.532.821.047</b>



Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 29 tháng 04 năm 2025



Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
P. Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.438.098.295	29.341.294.255	32.438.098.295	29.341.294.255
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.438.098.295	29.341.294.255	32.438.098.295	29.341.294.255
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.571.965.078	36.185.576.567	40.571.965.078	36.185.576.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(8.133.866.783)	(6.844.282.312)	(8.133.866.783)	(6.844.282.312)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.671.255.037	15.480.900.409	12.671.255.037	15.480.900.409
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	51.511.402.545	20.257.668.271	51.511.402.545	20.257.668.271
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.349.745.545	20.249.314.471	14.349.745.545	20.249.314.471
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.277.730.896	2.327.166.958	3.277.730.896	2.327.166.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.857.533.061	3.760.270.948	3.857.533.061	3.760.270.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(54.109.278.248)	(17.708.488.080)	(54.109.278.248)	(17.708.488.080)
11. Thu nhập khác	31		41.616.787	10.503.331	41.616.787	10.503.331
12. Chi phí khác	32		1.040.000		1.040.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		40.576.787	10.503.331	40.576.787	10.503.331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(54.068.701.461)	(17.697.984.749)	(54.068.701.461)	(17.697.984.749)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(54.068.701.461)	(17.697.984.749)	(54.068.701.461)	(17.697.984.749)



Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 04 tháng 04 năm 2025



Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động tại ngày 31/03/2025

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2025	Năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(54.068.701.461)</b>	<b>(17.697.984.749)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.041.142.787	16.984.306.699
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.671.255.037)	(15.480.900.409)
Chi phí lãi vay	06	14.349.745.545	20.249.314.471
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(34.349.068.166)</b>	<b>4.054.736.012</b>
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(181.727.679)	(900.779.662)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	677.496.926	4.346.127.286
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(1.873.180.653)	8.940.689.022
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	1.188.644.643	(590.140.676)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.633.009.606)	(20.494.944.128)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(42.170.844.535)</i>	<i>(4.644.312.146)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(2.731.734.449)	(4.592.346.492)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	(1.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	143.153.395.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	12.671.255.037	19.008.576.409
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>3.592.915.588</i>	<i>13.396.229.917</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.448.112.036	25.376.452.910
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.289.108.426)	(37.536.810.295)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(8.840.996.390)</i>	<i>(12.160.357.385)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(47.418.925.337)</b>	<b>(3.408.439.614)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	257.458.294.336	4.493.022.390
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	210.039.368.999	1.084.582.776

  
Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 21 tháng 04 năm 2025

  
Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
P. Tổng Giám đốc





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 11 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 đồng, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 112 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 113)

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào bốn (04) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	77,33%	77,33%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

*Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính ( tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.238.210	1.238.210
Tiền gửi ngân hàng	116.038.130.789	248.457.056.126
Các khoản tương đương tiền	94.000.000.000	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.039.368.999</b>	<b>257.458.294.336</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.068.319.946	7.279.589.517
Công ty Cổ phần CARPLA - CN Hồ Chí Minh	430.000.000	430.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.498.319.946</b>	<b>7.709.589.517</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhà cung cấp khác	262.555.786	270.743.451
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	1.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>262.555.786</b>	<b>1.370.743.451</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	119.161.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	145.000.000	145.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Ana	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty TNHH TM DV SX Bình An An	160.000.000.000	160.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bảo Phúc	150.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>655.171.914.746</b>	<b>505.671.914.746</b>

*Trong đó, phải thu về cho vay bên liên quan*

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	119.161.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	145.000.000	145.000.000
<b>Cộng</b>	<b>125.171.914.746</b>	<b>125.671.914.746</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>16.736.715.964</b>	<b>15.086.360.546</b>
Cty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	-	10.320.000.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê	800.000.000	800.000.000
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku	2.700.000.000	2.700.000.000
Đồng hồ đang kiểm định Phòng Kỹ thuật - VPGD Củ Chi	1.026.929.696	989.878.770
Tạm ứng của nhân viên	206.224.622	141.961.228
Phải thu ngắn hạn khác	12.003.561.646	134.520.548
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>15.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi	5.000.000	5.000.000
Công ty CP di chuyển Xanh và Thông Minh GSM	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Grab	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.751.715.964</b>	<b>15.096.360.546</b>

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	61.478.672.501	61.478.672.501
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Cty CP Nước SG-An Khê - Ô.Đỉnh Thái Phiên theo HĐCNCP số 01/2020/HĐ-SGW ngày 20/03/2020	800.000.000	800.000.000
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.374.039.806	5.374.039.806
<b>Cộng</b>	<b>73.518.492.460</b>	<b>73.518.492.460</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	10.430.578.231	-	10.349.096.197	-
<b>Cộng</b>	<b>10.430.578.231</b>	<b>-</b>	<b>10.349.096.197</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Nhà xưởng vật kiến trúc		Thiết bị dụng cụ, quản lý		Tổng VND
	VND		VND		VND		
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2025	1.735.126.782.703		96.797.965.169		1.387.686.091		1.833.312.433.963
Mua trong năm			-		-		-
Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M)	2.637.027.111		-		-		2.637.027.111
Giảm khác	(758.675.960)		-		-		(758.675.960)
Tại ngày 31/03/2025	1.737.005.133.854		96.797.965.169		1.387.686.091		1.835.190.785.114
KHẤU HAO							
Tại ngày 01/01/2025	477.815.048.121		38.612.093.962		820.676.232		517.247.818.315
Trích khấu hao trong năm	16.782.012.315		1.206.680.406		36.934.077		18.025.626.798
- Giảm khác	(126.445.994)		-		-		(126.445.994)
Tại ngày 31/03/2025	494.470.614.442		39.818.774.368		857.610.309		535.146.999.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	1.257.311.734.582		58.185.871.207		567.009.859		1.316.064.615.648
Tại ngày 31/03/2025	1.242.534.519.412		56.979.190.801		530.075.782		1.300.043.785.995

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.784.376.225.077 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.336.149.158.599 VND và giai đoạn 2 là 448.227.066.478 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.613.745.451VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.774.174.015.123VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm In hóa đơn VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	2.065.354.180	2.065.354.180
Tại ngày 31/03/2025	2.065.354.180	2.065.354.180
<b>KHẤU HAO</b>		
Tại ngày 01/01/2025	1.485.459.084	1.485.459.084
Trích khấu hao trong năm	141.961.983	141.961.983
Tại ngày 31/03/2025	1.627.421.067	1.627.421.067
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2025	579.895.096	579.895.096
Tại ngày 31/03/2025	437.933.113	437.933.113

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 là 1.760.000.000 VND.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/03/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
Đầu tư & mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	1.068.946.090	936.611.552
<b>Cộng</b>	<b>1.068.946.090</b>	<b>936.611.552</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kía	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cù Chi	630.000.000.000	-	-	630.000.000.000
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	29.600.000.000	(19.600.000.000)	-	29.600.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000
Cộng	885.776.000.000	(19.600.000.000)	-	885.776.000.000

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn-Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	44.100.000.000
Cộng	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	44.100.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty B.O.O Nước Thủ Đức (i)	-	-	-	143.153.395.000
Cộng	-	-	-	143.153.395.000

(i) Công ty đã thực hiện thoái vốn Công ty B.O.O Nước Thủ Đức ngày 31/03/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	19.600.000.000
	<b>63.700.000.000</b>	<b>63.700.000.000</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	117.134.681	179.746.702
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	423.222.477	2.224.960.603
<b>Cộng</b>	<b>540.357.158</b>	<b>2.404.707.305</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.254.360	663.330.369
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.568.332.600	1.278.424.359
Chi phí trả trước dài hạn khác	135.427.542	155.554.270
<b>Cộng</b>	<b>2.773.014.502</b>	<b>2.097.308.998</b>

**14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp ( 5% cổ phần còn lại tại Tân Hiệp )	5.982.989.431	5.982.989.431
<b>Cộng</b>	<b>5.982.989.431</b>	<b>5.982.989.431</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	14.626.254.687	16.911.000.178
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	1.204.561.496	1.208.951.269
Công ty CP Hawaco Miền Nam	-	108.559.440
Phải trả nhà cung cấp khác	1.276.450.239	301.566.567
<b>Cộng</b>	<b>20.243.897.258</b>	<b>21.666.708.290</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2025 VND
Thuế TNDN	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Thuế thu nhập cá nhân	-	174.148.492	199.617.961	25.469.469
<b>Cộng</b>	<b>9.682.969.958</b>	<b>174.148.492</b>	<b>199.617.961</b>	<b>9.708.439.427</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/03/2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	39.081.279	174.148.492	213.229.771	-
Phí bảo vệ môi trường	36.986.535	109.060.236	113.492.691	32.554.080
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	10.725.000	10.725.000	-
<b>Cộng</b>	<b>76.067.814</b>	<b>296.933.728</b>	<b>340.447.462</b>	<b>32.554.080</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay	5.184.111.308	6.295.085.586
Các khoản trích trước khác	880.042.011	3.010.635.709
<b>Cộng</b>	<b>6.064.153.319</b>	<b>9.305.721.295</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Đankia tạm ứng cổ tức	9.900.000.000	9.900.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ	6.076.986.301	67.027.397
Phải trả khác	80.661.760	14.719.852
<b>Cộng</b>	<b>16.892.937.061</b>	<b>10.817.036.249</b>
<b>Trong đó, phải trả là bên liên quan:</b>		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	9.900.000.000	9.900.000.000
Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ vốn	6.076.986.301	67.027.397



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Tiền lãi phải trả theo tái cấu trúc - VTB GD1	18.902.397.936	17.084.646.623
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD ( Khoản chi hộ & chi phí chuyên gia)	11.019.761.891	10.920.486.891
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	154.350.000.000	154.350.000.000
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHIP	154.350.000.000	154.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>968.622.159.827</b>	<b>966.705.133.514</b>

- (i) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi với số tiền 630 tỷ VND để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2025		Phát sinh trong kỳ		01/01/2025	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>a. Ngắn hạn</b>						
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	7.178.795.920	7.178.795.920	19.448.112.036	27.289.108.426	15.019.792.310	21.190.171.660
<b>a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	44.000.000.000	44.000.000.000	-	-	34.000.000.000	28.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>284.178.795.920</b>	<b>284.178.795.920</b>	<b>19.448.112.036</b>	<b>27.289.108.426</b>	<b>282.019.792.310</b>	<b>282.190.171.660</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2025		Phát sinh trong kỳ		01/01/2025	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Vay ngân hàng và tổ chức khác</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	425.217.606.012	425.217.606.012	-	1.000.000.000	426.217.606.012	426.217.606.012
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(44.000.000.000)	(44.000.000.000)	-	-	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>381.217.606.012</b>	<b>381.217.606.012</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>392.217.606.012</b>	<b>392.217.606.012</b>
<b>Tổng cộng:</b>	<b>381.217.606.012</b>	<b>381.217.606.012</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>392.217.606.012</b>	<b>392.217.606.012</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Tại ngày 31/03/2025	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	7.178.795.920	03 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất 5,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Cù Chi và 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức.
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	13 tháng	25/01/2026	Lãi suất 10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	276.797.939.474	126 tháng	27/01/2031	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GĐ1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	148.419.666.538	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GĐ2	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**(tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

*Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank*

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	44.000.000.000	34.000.000.000
Từ năm thứ hai	60.250.000.000	53.500.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	213.000.000.000	213.000.000.000
Sau năm năm	107.967.606.012	125.717.606.012
<b>Cộng:</b>	<b>425.217.606.012</b>	<b>426.217.606.012</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(44.000.000.000)	(34.000.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>381.217.606.012</b>	<b>392.217.606.012</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(62.643.915.119)	761.012.138.654
Lãi trong năm	-	-	-	635.897.105.387	635.897.105.387
Số dư tại ngày 01/01/2025	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	573.253.190.268	1.396.909.244.041
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(54.068.701.461)	(54.068.701.461)
Số dư tại ngày 31/03/2025	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	519.184.488.807	1.342.840.542.580



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

b. Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Tại ngày 31/03/2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNP	50,60%	326.537.500.000	50,60%	326.537.500.000
Manila Water South Asia Holdings	38,00%	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000
VIAC (NO.1) Limited Partnershi	10,90%	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000
Các cổ đông khác	0,50%	3.176.540.000	0,50%	3.176.540.000
Cộng:	100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	31.059.474.290	28.659.766.955	31.059.474.290	28.659.766.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.378.624.005	681.527.300	1.378.624.005	681.527.300
Cộng	32.438.098.295	29.341.294.255	32.438.098.295	29.341.294.255

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	39.493.678.665	35.837.785.398	39.493.678.665	35.837.785.398
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.078.286.413	347.791.169	1.078.286.413	347.791.169
Cộng	40.571.965.078	36.185.576.567	40.571.965.078	36.185.576.567

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.671.255.037	900.409	12.671.255.037	900.409
Nhận cổ tức từ Công ty Tân Hiệp	-	15.480.000.000	-	15.480.000.000
Cộng	12.671.255.037	15.480.900.409	12.671.255.037	15.480.900.409

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	14.349.745.545	20.249.314.471	14.349.745.545	20.249.314.471
Lỗ khi thoái vốn đầu tư	37.153.395.000	-	37.153.395.000	-
Chi phí tài chính khác	8.262.000	8.353.800	8.262.000	8.353.800
Cộng	51.511.402.545	20.257.668.271	51.511.402.545	20.257.668.271

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.593.719.442	1.677.701.079	2.593.719.442	1.677.701.079
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.912.209	172.912.209	172.912.209	172.912.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.099.245	476.553.670	511.099.245	476.553.670
Cộng	3.277.730.896	2.327.166.958	3.277.730.896	2.327.166.958



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.535.139.032	2.594.914.156	2.535.139.032	2.594.914.156
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí khác	1.154.394.029	997.356.792	1.154.394.029	997.356.792
<b>Cộng</b>	<b>3.857.533.061</b>	<b>3.760.270.948</b>	<b>3.857.533.061</b>	<b>3.760.270.948</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	11.016.186	10.207.411	11.016.186	10.207.411
Các khoản thu nhập khác	30.600.601	295.920	30.600.601	295.920
<b>Cộng</b>	<b>41.616.787</b>	<b>10.503.331</b>	<b>41.616.787</b>	<b>10.503.331</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí khác	1.040.000	-	1.040.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.040.000</b>	<b>-</b>	<b>1.040.000</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(54.068.701.461)	(17.697.984.749)	(54.068.701.461)	(17.697.984.749)
Thu nhập miễn thuế	-	15.480.000.000	-	15.480.000.000
Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.995.553.443	14.173.103.808	11.995.553.443	14.173.103.808
Lãi vay bị loại theo ND 132/2023	11.957.450.196	14.172.953.808	11.957.450.196	14.172.953.808
Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế	38.103.247	150.000	38.103.247	150.000
Thu nhập tính thuế TNDN	(42.073.148.018)	(19.004.880.941)	(42.073.148.018)	(19.004.880.941)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết

*Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:*

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
<b>Công ty Cổ Phần Đầu Tư ngành Nước DNP</b>		
Lãi phát sinh của khoản hỗ trợ tài chính từ DNP	6.009.958.904	9.733.160.845
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</b>		
Nhận tiền Cổ tức trong kỳ	10.320.000.000	15.480.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku</b>		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	-	1.000.000.000
Pleiku chuyển trả nợ gốc khoản hỗ trợ vốn	500.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia</b>		
SII chuyển trả lãi Đankia hỗ trợ vốn	-	1.183.562
SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn	-	2.500.000.000
Cần trừ giữa cổ tức và khoản hỗ trợ vốn (gốc +lãi) giữa SGW và Đankia	-	700.000.000
Công ty Đankia tạm ứng cổ tức năm 2024	9.900.000.000	900.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi</b>		
SGW chuyển hỗ trợ tài chính	-	20.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	119.161.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	5.865.780.153	5.865.780.153
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	145.000.000	145.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>125.171.914.746</b>	<b>125.671.914.746</b>
<b>Khoản phải trả đi vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW	233.000.000.000	233.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>233.000.000.000</b>	<b>233.000.000.000</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW - khoản lãi hỗ trợ vốn	6.076.986.301	67.027.397
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia - tạm ứng cổ tức	9.900.000.000	9.900.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>645.976.986.301</b>	<b>639.967.027.397</b>

**2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm**

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	1.061.390.000	766.000.000

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Ngày 04 tháng 04 năm 2025



Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
P. Tổng Giám đốc